



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung:

1.1.1. Về kiến thức: Chương trình đào tạo cung cấp cho sinh viên các kiến thức đại cương về khoa học xã hội nhân văn; kiến thức cơ bản và có hệ thống về ngôn ngữ học, Việt ngữ học, ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ và văn hoá, các kiến thức nghiệp vụ liên quan đến các hoạt động báo chí, truyền thông, xuất bản, giáo dục.

1.1.2. Về kỹ năng: Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên các kỹ năng chuyên môn và nghiệp vụ liên quan đến ngôn ngữ học: kỹ năng nghiên cứu, giảng dạy về ngôn ngữ học, Việt ngữ học và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số; kỹ năng dạy tiếng Việt như bản ngữ và như một ngoại ngữ; kỹ năng biên soạn các loại sách công cụ tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số; kỹ năng sử dụng ngôn ngữ trong các hoạt động biên tập, báo chí, xuất bản.

1.1.3. Về năng lực: Chương trình đảm bảo cho sinh viên, với những kiến thức và kỹ năng trên đây, sau khi ra trường có thể làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau, như: nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học, Việt ngữ học, ngôn ngữ các dân tộc thiểu số; làm biên tập viên báo chí, xuất bản, phát thanh truyền hình; giảng dạy môn tiếng Việt và môn Ngữ văn trong nhà trường; đảm trách các công việc liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa và truyền thông ở các cơ quan hành chính, văn hoá, giáo dục và trong các doanh nghiệp. Chương trình cũng đảm bảo cho sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học các bậc học cao hơn ở ngành Ngôn ngữ học hoặc các ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn khác.

1.1.4. Về thái độ: Ngoài việc cung cấp kiến thức và trang bị các kỹ năng chuyên môn, chương trình còn giáo dục tinh thần yêu nước, ý thức công dân, đạo đức nghề nghiệp, thái độ nghiêm túc trong lao động... để sinh viên không chỉ trở thành các nhà chuyên môn giỏi mà còn là những công dân tốt.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ học gồm 4 chuyên ngành với mục tiêu cụ thể theo mỗi chuyên ngành như sau:

1.2.1. Chuyên ngành Ngôn ngữ học (A): Sinh viên nắm vững các kiến thức và kỹ năng chuyên về ngôn ngữ học (ngôn ngữ học lí thuyết, ngôn ngữ học ứng dụng và ngôn ngữ học đối chiếu) và có khả năng vận dụng vào thực tế nghiên cứu, giảng dạy hoặc các hoạt động có liên quan đến ngôn ngữ học nói chung, ngôn ngữ và văn hoá nói riêng, ở các ngành và các cơ quan khác nhau.

1.2.2. Chuyên ngành Việt ngữ học (B): Sinh viên nắm vững các kiến thức và kỹ năng chuyên về Việt ngữ học, về tiếng Việt và văn hoá Việt Nam, và có khả năng vận dụng vào thực tế nghiên cứu và giảng dạy hoặc các hoạt động có liên quan đến ngôn ngữ học nói chung, Việt ngữ học, tiếng Việt và văn hoá Việt Nam nói riêng, ở các ngành và các cơ quan khác nhau.

1.2.3. Chuyên ngành Ngôn ngữ và Văn hoá các dân tộc thiểu số (C): Sinh viên có khả năng sử dụng tốt ít nhất một ngôn ngữ dân tộc thiểu số, có kiến thức và kỹ năng chuyên về ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam để sau khi ra trường có thể nghiên cứu, giảng dạy hoặc đảm nhận các công việc liên quan đến ngôn ngữ học, đặc biệt là về ngôn ngữ và văn hoá dân tộc thiểu số,... ở vùng dân tộc thiểu số nói ngôn ngữ mà họ đã theo học, hoặc ở các ngành và các cơ quan khác nhau.

1.2.4. Chuyên ngành Việt ngữ học cho người nước ngoài (D): Đào tạo cử nhân người nước ngoài có trình độ và năng lực tiếng Việt tốt, có kiến thức cơ bản về xã hội, đất nước và con người Việt Nam, có phẩm chất và kỹ năng phù hợp với một môi trường làm việc đa văn hoá, có khả năng về chuyên môn và nghiệp vụ để đảm nhận các nhiệm vụ biên, phiên dịch, giảng dạy và nghiên cứu tiếng Việt, văn hoá Việt Nam và nhiều công việc khác trong các cơ quan văn hoá, giáo dục, hành chính, ngoại giao ở các nước.

2. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 140 tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: 32 tín chỉ

(Không tính các môn học GDTC và GDQP)

- Khối kiến thức toán và khoa học tự nhiên 04 tín chỉ

- Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành: 26 tín chỉ

+ Bắt buộc 19 tín chỉ

Số TT	Môn học	Tổng môn học	Loại giờ tín chỉ					Môn học tiên quyết (số TT của môn học)
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
12	Ngoại ngữ cơ sở 1	4	18	18	18		6	
13	Ngoại ngữ cơ sở 2	3	15	13	13		4	12
14	Ngoại ngữ cơ sở 3	3	15	13	13		4	13
I.2.1.2	Chuyên ngành D	10						
15	Tiếng Việt cơ sở 1	4	40	8		4	8	
16	Tiếng Việt cơ sở 2	3	30	6		3	6	16
17	Tiếng Việt cơ sở 3	3	30	6		3	6	17
I.2.2	Ngoại ngữ chuyên ngành	6						
I.2.2.1	Chuyên ngành A, B	6						
18	Ngoại ngữ chuyên ngành 1	3	6	6		30	3	14
19	Ngoại ngữ chuyên ngành 2	3	6	6		30	3	18
I.2.2.2	Chuyên ngành C	6						
20	Tiếng dân tộc thiểu số cơ sở 1	3	30	6		3	6	
21	Tiếng dân tộc thiểu số cơ sở 2	3	30	6		3	6	20
I.2.2.3	Chuyên ngành D	6						
22	Tiếng Việt nâng cao 1	3	30	6		3	6	17
23	Tiếng Việt nâng cao 2	3	30	6		3	6	22
II	Khối kiến thức toán và khoa học tự nhiên	4						
24	Thống kê cho khoa học xã hội	2	15	14			1	
25	Môi trường và phát triển	2	20	5	3		2	
III	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	26						
III.1	Các môn học bắt buộc chung cho các chuyên ngành	16						
26	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	20	4	4		2	
27	Lôgic học đại cương	2	20	6			4	1
28	Xã hội học đại cương	2	15	3	9		3	1

Số TT	Môn học	Tổng môn học	Loại giờ tín chỉ					Môn học tiên quyết (số TT của môn học)
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lí thuyết	Bài tập	Thảo luận			
29	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	20		6		4	
30	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	14	14			2	
31	Hán Nôm cơ sở	3	9	3	3	27	3	
32	Tiến trình văn học Việt Nam	3	30	12			3	
III.2	Các môn học bắt buộc riêng cho mỗi chuyên ngành	3						
<i>III.2.1</i>	<i>Các chuyên ngành A, B, C</i>	<i>3</i>						
33	Hán Nôm nâng cao	3	9	3	3	27	3	31
<i>III.2.2</i>	<i>Chuyên ngành D</i>	<i>3</i>						
34	Tiếng Việt nâng cao 3	3	30	6		3	6	23
III.3	Các môn học tự chọn chung cho các chuyên ngành	7/16						
35	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3	30	6	6		3	
36	Văn học thế giới	2	20	8			2	
37	Lịch sử văn minh thế giới	3	30	5	10			
38	Dân tộc học đại cương	2	20		6		4	
39	Báo chí truyền thông đại cương	2	18	4	2	3	3	
40	Tâm lý học đại cương	2	20	4	4		2	1
41	Mĩ học đại cương	2	20		4		6	1
IV	Khối kiến thức cơ sở ngành	40						
<i>IV.1</i>	<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>32</i>						
42	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	22	4	3		1	
43	Ngữ âm học tiếng Việt	2	20	2	4		4	42
44	Từ vựng học tiếng Việt	2	20	2	4		4	42
45	Từ pháp học tiếng Việt	2	20	2	4		4	42
46	Cú pháp học tiếng Việt	2	20	4	3		3	45
47	Phương ngữ học tiếng Việt	2	20	2	4		4	43,44
48	Phong cách học tiếng Việt	2	20	2	4		4	44

Số TT	Môn học	Tổng môn học	Loại giờ tín chỉ					Môn học tiên quyết (số TT của môn học)
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
49	Ngữ nghĩa học	2	20	2	4		4	44
50	Ngữ dụng học	2	20	2	4		4	46
51	Dẫn luận ngôn ngữ học ứng dụng	2	20	2	4		4	42
52	Ngôn ngữ học xã hội	2	20	2	4		4	42
53	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	20	2	4		4	42
54	Loại hình học ngôn ngữ	2	20	2	3		5	53
55	Lịch sử tiếng Việt	2	20	2	4		4	42
56	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2	20	2	4		4	42
57	Chính sách ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam	2	20	2	4		4	56
IV.2	Các môn học tự chọn	8/18						
58	Lý thuyết văn bản	2	20	2	4		4	46
59	Cách đọc Hán Việt và từ Hán Việt	2	20	2	4		4	32
60	Dẫn luận về địa danh học ở Việt Nam	2	20	2	4		4	47
61	Ngôn ngữ học nhân học	2	20	2	4		4	42
62	Bức tranh ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á	2	20	2	4		4	56
63	Dẫn luận về Ngữ pháp chức năng	2	20	2	4		4	46
64	Phân tích câu tiếng Việt theo cấu trúc Đề - Thuyết	2	20	2	4		4	46
65	Lý thuyết và thực tiễn dịch thuật	2	18	3	3	3	3	53
66	Ngôn ngữ học máy tính	2	18	3	3	3	3	6
V	Khối kiến thức chuyên ngành	26						
V.1	Chuyên ngành A	26						
<i>V.1.1</i>	<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>20</i>						
67	Ngôn ngữ học đại cương	4	40	4	6		10	50
68	Các phương pháp âm vị học	2	20	2	4		4	43
69	Các phương pháp phân tích ngữ pháp	2	20	2	4		4	67

Số TT	Môn học	Tổng môn học	Loại giờ tín chỉ					Môn học tiên quyết (số TT của môn học)
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
70	Các phương pháp nghiên cứu từ vựng tiếng Việt	2	20	2	4		4	49
71	Ngôn ngữ, truyền thông và tiếp thị xã hội	2	18	3	3	3	3	51
72	Ngôn ngữ và thực hành báo chí	2	18	3	3	3	3	51
73	Ngôn ngữ và công việc biên tập, xuất bản	2	18	3	3	3	3	51
74	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ	2	18	3	3	3	3	53
75	Thực hành ngôn ngữ học ứng dụng	2	10	4	4	6	6	51
V.1.2	<i>Các môn học tự chọn</i>	6/18						
76	Quản trị ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ	2	20	2	4		4	51
77	Lịch sử từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt	2	20	2	4		4	44,46
78	Ngôn ngữ văn học và sự phát triển của tiếng Việt trong thế kỷ 20	2	20	2	4		4	32, 55
79	Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường	2	18	3	3	3	3	51
80	Việt ngữ học với việc nghiên cứu và giảng dạy văn học	2	20	2	4		4	32
81	Việt ngữ học với việc nghiên cứu lịch sử văn hóa dân tộc	2	20	2	4		4	55
82	Từ điển học và việc biên soạn từ điển tiếng Việt	2	20	2	4		4	49
83	Phương pháp điền dã ngôn ngữ học	2	10	4	4	6	6	56
84	Vấn đề dạy tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc thiểu số	2	18	3	3	3	3	57
V.2	Chuyên ngành B	26						
V.2.1	<i>Các môn học bắt buộc</i>	20						
85	Ngôn ngữ học đại cương	4	40	4	6		10	50
86	Các phương pháp âm vị học	2	20	2	4		4	43
87	Các phương pháp phân tích ngữ pháp	2	20	2	4		4	67
88	Các phương pháp nghiên cứu từ vựng	2	20	2	4		4	49

Số TT	Môn học	Từng môn học	Loại giờ tín chỉ					Môn học tiên quyết (số TT của môn học)
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
	tiếng Việt							
89	Lịch sử ngữ âm tiếng Việt	2	20	2	4		4	43,55
90	Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường	2	18	3	3	3	3	51
91	Việt ngữ học với việc nghiên cứu và giảng dạy văn học	2	20	2	4		4	32
92	Lịch sử từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt	2	20	2	4		4	44,46
93	Thực hành ứng dụng Việt ngữ học	2	10	4	4	6	6	51
V.2.2	<i>Các môn học tự chọn</i>	6/18						
94	Ngôn ngữ, truyền thông và tiếp thị xã hội	2	18	3	3	3	3	51
95	Ngôn ngữ và thực hành báo chí	2	18	3	3	3	3	51
96	Ngôn ngữ và công việc biên tập, xuất bản	2	18	3	3	3	3	51
97	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ	2	18	3	3	3	3	53
98	Ngôn ngữ văn học và sự phát triển của tiếng Việt trong thế kỷ 20	2	20	2	4		4	32,55
99	Việt ngữ học với việc nghiên cứu lịch sử văn hóa dân tộc	2	20	2	4		4	55
100	Từ điển học và việc biên soạn từ điển tiếng Việt	2	20	2	4		4	49
101	Phương pháp điền dã ngôn ngữ học	2	10	4	4	6	6	56
102	Vấn đề dạy tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc thiểu số	2	18	3	3	3	3	57
V.3	Chuyên ngành C	26						
V.3.1	<i>Các môn học bắt buộc</i>	20						
103	Các phương pháp âm vị học	2	20	2	4		4	43
104	Phương pháp điền dã ngôn ngữ học	2	10	4	4	6	6	56
105	Thực hành ứng dụng tiếng dân tộc	2	10	4	4	6	6	56
106	Tiếng dân tộc thiểu số nâng cao	4	40	4	4	6	6	21

Số TT	Môn học	Tổng môn học	Loại giờ tín chỉ					Môn học tiên quyết (số TT của môn học)
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
107	Văn học các dân tộc thiểu số	2	20	2	4		4	56
108	Giáo dục ngôn ngữ trong môi trường đa ngữ	2	18	3	3	3	3	57
109	Vấn đề dạy tiếng Việt và tiếng mẹ đẻ cho các dân tộc thiểu số	2	18	3	3	3	3	57
110	Những vấn đề về chữ viết các dân tộc thiểu số	2	18	3	3	3	3	57
111	Vấn đề phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2	20	2	3		5	57
<i>V.3.2</i>	<i>Các môn học tự chọn</i>	<i>6/18</i>						
112	Ngôn ngữ và công việc biên tập, xuất bản	2	18	3	3	3	3	51
113	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ	2	18	3	3	3	3	53
114	Việt ngữ học với việc nghiên cứu lịch sử văn hóa dân tộc	2	20	2	4		4	55
115	Ngôn ngữ học đại cương	4	40	4	6		10	50
116	Ngôn ngữ và thực hành báo chí	2	18	3	3	3	3	51
117	Một số vấn đề ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc và Việt Bắc	2	20	2	4		4	57
118	Một số vấn đề ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và Trung Bộ	2	20	2	4		4	57
119	Một số vấn đề ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số ở Nam Bộ	2	20	2	4		4	57
<i>V.4</i>	<i>Chuyên ngành D</i>	<i>26</i>						
<i>V.4.1</i>	<i>Các môn học bắt buộc</i>	<i>20</i>						
120	Tiếng Việt cao cấp 1	4	40	8		4	8	23
121	Tiếng Việt cao cấp 2	2	20	4		2	4	120
122	Ngữ pháp thực hành tiếng Việt	2	18	3	3	3	3	23
123	Tiếng Việt trong tục ngữ, ca dao	2	18	3	3	3	3	23

Số TT	Môn học	Tổng môn học	Loại giờ tín chỉ					Môn học tiên quyết (số TT của môn học)
			Lên lớp			Thực hành, thí nghiệm, điền dã	Tự học, tự nghiên cứu	
			Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
124	Tiếng Việt và phong tục Việt Nam	2	18	3	3	3	3	23
125	Tiếng Việt và lễ hội ở Việt Nam	2	18	3	3	3	3	23
126	Tiếng Việt ngành du lịch	2	18	3	3	3	3	23
127	Tiếng Việt ngành kinh tế	2	18	3	3	3	3	23
128	Tiếng Việt chuyên ngành kinh doanh, thương mại	2	18	3	3	3	3	23
V.4.2	Các môn học tự chọn	6/14						
129	Tiếng Việt trong công nghệ thông tin	2	18	3	3	3	3	23
130	Tiếng Việt và dịch thuật	2	18	3	3	3	3	23
131	Tiếng Việt với lịch sử và văn hóa Việt Nam	2	18	3	3	3	3	23
132	Tiếng Việt qua báo chí	2	18	3	3	3	3	23
133	Tiếng Việt trên các phương tiện nghe nhìn	2	18	3	3	3	3	23
134	Tiếng Việt trong tôn giáo	2	18	3	3	3	3	23
135	Tiếng Việt trong pháp luật	2	18	3	3	3	3	23
VI	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	12						
VI.1	Thực tập của các chuyên ngành A, B, C	5						
136	Niên luận	2				30		42
137	Thực tập	3				45		136
VI.2	Thực tập của chuyên ngành D	5						
138	Thực hành tiếng Việt khẩu ngữ	2				30		23
139	Thực hành tiếng Việt chuyên ngành	3				45		138
VI.3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	7						
	Tổng cộng :	140						

3. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO :

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ học của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được thiết kế và phát triển theo Chương trình

khung giáo dục đại học ngành Ngôn ngữ học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tháng 9/2004.

3.1 Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ học bao gồm 4 chuyên ngành:

A. Ngôn ngữ học (chuyên ngành chính), B. Việt ngữ học, C. Ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, D. Việt ngữ học cho người nước ngoài.

Ngoài các môn học chung, bốn chuyên ngành này chỉ khác biệt nhau ở một số môn học thể hiện định hướng chuyên ngành như sau :

3.1.1 Khối kiến thức chung:

- Ngoại ngữ cơ sở (các chuyên ngành A,B,C) > Tiếng Việt cơ sở (chuyên ngành D)

- Ngoại ngữ nâng cao (A,B) > Tiếng dân tộc thiểu số cơ sở (C) > Tiếng Việt nâng cao (D)

- Hán Nôm nâng cao (A,B,C) > Tiếng Việt nâng cao (D)

3.1.2 Khối kiến thức chuyên ngành:

Các chuyên ngành chủ yếu khác nhau ở các môn học chuyên ngành (26 tín chỉ), trong đó một số môn chỉ khác nhau ở tính chất bắt buộc/ lựa chọn, một số môn khác hoàn toàn về nội dung.

Sinh viên chỉ được công nhận tốt nghiệp một chuyên ngành nhất định (A,B,C hoặc D) nếu trong 140 tín chỉ tích lũy được có đủ số tín chỉ của các môn khác biệt trên đây.

3.2 Lịch trình đào tạo được tổ chức theo nguyên tắc: Khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành học trước, khối kiến thức cơ sở, chuyên ngành và nghiệp vụ học sau. Một số môn học của khối kiến thức cơ sở ngành có thể bố trí xen kẽ trong các học kỳ đầu để đảm bảo tiến trình đào tạo.

3.2 Về thời khóa biểu học kỳ đầu tiên của khóa học: Do sinh viên mới nhập trường chưa nắm rõ được chương trình đào tạo và quy trình đăng ký môn học nên nhà trường xếp thời khóa biểu chung cho tất cả sinh viên mà không tổ chức đăng ký môn học trong học kỳ này. Sinh viên phải học theo thời khóa biểu do nhà trường sắp xếp. Từ học kỳ thứ hai của khóa học, sinh viên sẽ đăng ký môn học và học theo thời khóa biểu riêng.

3.4 Về lập thời khóa biểu lớp môn học từ học kỳ 2: Khung chương trình đào tạo đã ghi rõ tên khối kiến thức, tên môn học, số tín chỉ, phân bổ cho mỗi loại giờ tín chỉ, môn học tiên quyết, tính chất của môn học (bắt buộc hoặc tự chọn). Khi lập thời khóa

biểu lớp môn học của mỗi học kỳ cho mỗi khóa học, ngoài việc thực hiện nguyên tắc nêu trên, cần chú ý:

+ Tổng thời lượng sinh viên có thể đăng ký học lớn hơn số tín chỉ tối đa sinh viên được phép học trong một học kỳ.

+ Những học kỳ có môn học có nhiều giờ tín chỉ thực hành hoặc có môn học thực hành có thời lượng ít hơn so với những học kỳ đa phần là môn học lý thuyết.

+ Học kỳ 8 (theo thiết kế chương trình đào tạo) sinh viên đi thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp hoặc tích lũy thời lượng kiến thức tương đương với 7 tín chỉ nên tổng số tín chỉ của học kỳ này có thể ít hơn tổng số tín chỉ tối thiểu của mỗi học kỳ theo quy định học vụ của nhà trường.

+ Những môn học có môn tiên quyết chỉ được sắp xếp sau những môn tiên quyết của môn học đó.

Các quy định trên vừa đảm bảo cho những sinh viên học theo tiến độ bình thường vừa đảm bảo cho những sinh viên học theo tiến độ nhanh (học vượt) có cơ hội để hoàn thành khóa học; đồng thời, đảm bảo được tính logic về nhận thức chuyên môn, đảm bảo khối lượng và độ khó, độ mới của kiến thức phù hợp với trình độ của sinh viên.

3.5 Về môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng: Ngoài nội dung lý thuyết, phần nội dung thực hành có thể được tổ chức học theo phương thức tập trung cho phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường.

3.6 Về môn học ngoại ngữ: Sinh viên học các chuyên ngành A, B, C, có thể đăng ký học một trong các thứ tiếng sau: Anh, Nga, Pháp, Trung. Đầu khóa học, sinh viên được kiểm tra trình độ để phân lớp học theo trình độ hoặc miễn học môn học đã đạt điểm tích lũy để học môn kế tiếp.

3.7 Về các giờ tín chỉ thực hành: Các môn học có giờ tín chỉ thực hành được tổ chức trên lớp học theo nguyên tắc chia nhóm trên giảng đường. Chi tiết về các giờ thực hành này được thể hiện trong đề cương môn học.

3.8 Kế hoạch thực hiện các môn Niên luận, Thực tập (cho các chuyên ngành A,B,C)

3.8.1. Niên luận :

- Thời gian: Từ học kỳ thứ 3 đến học kỳ thứ 5 (theo tiến trình học bình thường là 8 học kỳ).

- Điều kiện: Đã học xong môn tiên quyết (44) và đang học ít nhất 1 môn cơ sở chung của ngành.

- Cách thức: Sinh viên chọn đề tài nghiên cứu giáo viên hướng dẫn và đăng kí với khoa.

- Yêu cầu: Một tiểu luận hoặc báo cáo khoa học (tối thiểu 15 trang).

3.8.2 Thực tập:

- Thời gian: Học kì 5 hoặc học kì 6 (theo tiến trình học bình thường là 8 học kì).

- Điều kiện: Đã học xong môn tiên quyết (114).

- Cách thức: Đi thực tập theo kế hoạch cá nhân (đăng ký với khoa) hoặc kế hoạch chung của khoa.

- Yêu cầu: Một báo cáo thực tập (của cá nhân hoặc nhóm)

** Đối với chuyên ngành D, các môn học này sẽ được quy định cụ thể riêng cho phù hợp với đặc thù của người học.*

3.9 Về khóa luận tốt nghiệp và tương đương:

Về điều kiện giao đề tài khóa luận tốt nghiệp và tổ chức cho sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp theo quy định cụ thể của nhà trường và thông báo chi tiết của khoa vào đầu mỗi học kỳ.

Những sinh viên không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp sẽ học một số môn học có lượng kiến thức tương đương với 7 tín chỉ. Chủ nhiệm khoa quyết định cụ thể về những môn học này. Nhà trường công bố danh mục các môn học này chậm nhất vào cuối học kỳ 6 của mỗi khóa học để sinh viên có thể đăng ký học ngay trong học kỳ 7. Trường hợp có tổ chức các môn học này trong học kỳ 8 của khóa học thì thời gian học tập sẽ được nhà trường điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thực tập tốt nghiệp của sinh viên.